

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2014	01/01/2014
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		485.211.505.367	444.029.137.043
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		19.045.627.700	9.961.145.719
1. Tiền	111	V.1.	19.045.627.700	9.961.145.719
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.737.484.466	23.783.277.802
1. Phải thu khách hàng	131	VIII 3.1	17.115.251.525	14.558.840.903
2. Trả trước cho người bán	132	VIII 3.2	2.825.190.710	7.716.495.453
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2.	797.042.231	1.507.941.446
IV. Hàng tồn kho	140	V.3.	435.548.029.960	402.879.279.974
1. Hàng tồn kho	141		435.548.029.960	402.879.279.974
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.880.363.241	7.405.433.548
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	77.160.455
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.417.608.751	6.401.372.051
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VIII 3.3	462.754.490	926.901.042
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		41.990.051.635	46.257.081.915
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
II. Tài sản cố định	220		24.905.535.424	28.092.710.165
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.04	17.613.130.000	20.061.326.000
- Nguyên giá	222		89.952.819.262	87.065.617.778
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(72.339.689.262)	(67.004.291.778)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.05	3.083.315.000	1.102.096.000
- Nguyên giá	228		3.506.913.401	1.276.766.270
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(423.598.401)	(174.670.270)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.06	4.209.090.424	6.929.288.165
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.7.	12.833.333.000	12.833.333.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		12.833.333.000	12.833.333.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.251.183.211	5.331.038.750
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12.	4.251.183.211	5.331.038.750
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		527.201.557.002	490.286.218.958

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		476.213.477.247	453.716.134.440
I. Nợ ngắn hạn	310		283.146.996.813	274.818.760.979
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.8.	61.296.165.146	32.365.212.691
2. Phải trả người bán	312	VIII 3.4	39.122.328.947	53.355.298.868
3. Người mua trả tiền trước	313	VIII 3.5	157.108.583.921	166.036.850.824
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.09	4.216.741.314	5.567.740.436
5. Phải trả người lao động	315		212.030.008	152.125.900
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.10	19.754.589.247	16.838.899.725
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.436.558.230	502.632.535
II. Nợ dài hạn	330		193.066.480.434	178.897.373.461
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.11	-	470.000.000
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	VIII.3.6	193.066.480.434	178.427.373.461
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		50.988.079.755	36.570.084.518
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13.	50.988.079.755	36.570.084.518
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		28.800.000.000	28.800.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		840.689.000	840.689.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.564.324.369	2.673.998.674
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.295.562.809	1.350.399.961
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		14.487.503.577	2.904.996.883
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)	440		527.201.557.002	490.286.218.958

Phú Thọ, ngày 28 tháng 02 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 14

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Hà Văn Lợi



Lê Thị Thanh



Phạm Gia Lý

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.14.	215.291.851.644	167.630.465.257
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		215.291.851.644	167.630.465.257
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.15.	182.054.521.125	159.354.013.848
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		33.237.330.519	8.276.451.409
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.16.	34.836.620	162.116.618
7. Chi phí tài chính	22	VI.17.	1.992.991.198	496.852.951
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.992.991.198	496.852.951
8. Chi phí bán hàng	24	VIII 3.7	2.951.300.091	999.106.752
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII 3.8	4.096.695.168	2.598.984.999
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		24.231.180.682	4.343.623.325
11. Thu nhập khác	31	VIII 3.9	-	182.727.275
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	182.727.275
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		24.231.180.682	4.526.350.600
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.18.	4.251.004.211	1.326.381.461
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.19.	1.079.855.539	(194.793.811)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		18.900.320.932	3.394.762.950
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.21.	6.563	1.179

Phú Thọ, ngày 28 tháng 02 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 14

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Hà Văn Lợi



Lê Thị Thanh



Phạm Gia Lý

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

<Theo phương pháp trực tiếp>

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và DT khác	01		239.183.706.822	223.700.867.283
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(186.670.606.850)	(221.875.330.274)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.367.932.361)	(2.807.231.493)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4.928.314.284)	(2.296.190.932)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3.783.667.184)	(4.743.703.208)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6.191.226.806	7.081.145.261
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(63.007.537.447)	(21.264.311.795)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(16.383.124.498)	(22.204.755.158)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TS DH khác	21		-	(25.930.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	201.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		34.836.620	162.116.618
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		34.836.620	337.186.618
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		88.618.228.650	49.620.166.983
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(60.593.458.791)	(31.094.557.250)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.592.000.000)	(2.498.044.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		25.432.769.859	16.027.565.233
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		9.084.481.981	(5.840.003.307)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.01	9.961.145.719	15.801.149.026
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	19.045.627.700	9.961.145.719

Phú Thọ, ngày 28 tháng 02 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 14

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Hà Văn Lợi



Lê Thị Thanh



Phạm Gia Lý